



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-13

Mẫu số B 01- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Hà Nội ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			31/12/2016	31/12/2015
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.634.893.504	174.525.427.164
100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.953.565.692	9.898.997.775
1. Tiền	111		4.953.565.692	9.898.994.775
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.323.287.804	163.330.359.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		83.272.371.967	15.624.580.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.856.208.710	9.469.120.310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		103370.267.127	108.412.219.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(175.560.000)	(175.560.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.114.297.243	1.114.297.243
1. Hàng tồn kho	141		1.114.297.243	1.114.297.243
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.742.806	181.775.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			794.671
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		92.145.641	90.065.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		151.597.124	90.915.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		311.480.388.342	311.929.19+5.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

II Tài sản cố định	220	90.919.802.503	91.365.527.062
1 Tài sản cố định hữu hình	221	90.773.377.687	91.071.956.206
Nguyên giá	222	144.910.933.855	144.910.933.855
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(54.137.556.168)	(53.838.977.649)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
Nguyên giá	225		
Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3 Tài sản cố định vô hình	227	146.424.816	293.570,856
Nguyên giá	228	392.078.800	392.078.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(245.653,984)	(98,507,944)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
1. Nguyên giá	231		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCH dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	220.034.176.857	220.034.176.857
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	195.034.176.857	195.034.176.857
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	25.000.000.000	25.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	26.408.982	29.491,805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	26.408.982	29.491,805
2. Tài sản thuê TNDN hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)		549.115.281.846	486.454,622.888
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	81.724.090.874	19.522.859.900
I. Nợ ngắn hạn	310	81.724.090.874	19.522.859.900
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	76.647.303.521	13.991.193.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.726.484.444	4.308.730.679
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả	315	50.000.000	50.000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	146.684.310	146.684,310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.127.370.000	1.000.000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26.251.599	26.251,599
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+ 430)	400	462,606,372,498	462,311,816,072
I. Vốn chủ sở hữu	410	462,606,372,498	462,311,816,072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	457,538,400,000	457,538,400,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	457,538,400,000	457,538,400,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,831,374,382	1,831,374,382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8,021,416,590	7,561,988,516
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	7,561,988,516	943,935,909
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	302,352,072	6,618,052,607
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	549,115,281,846	486,454,622,888



Phạm Hồng Thăng
Giám đốc

Dương Mạnh Tuyên
Kế toán trưởng

Chu Thị Dung
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

MẪU B 02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.002.281.920	48.733.418.600	138.938.455.370	116.859.990.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40.002.281.920	48.733.418.600	138.938.455.370	116.859.990.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.880.153.290	45.703.038.390	137.713.833.090	111.138.549.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122.128.630	3.030.380.210	1.224.622.280	5.721.441.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.250	35.943	450.526.128	3.500.416.585
7. Chi phí tài chính	22				16.500	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					42.312.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	72.511.626	125.299.723	1.004.618.459	769.344.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - (21 - 22) - (25 + 26))	30		49.636.254	2.905.116.430	670.513.439	8.489.985.428
11. Thu nhập khác	31					214.354.541
12. Chi phí khác	32				76.982.677	468.755.314
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				-76.982.677	-254.400.773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.636.254	2.905.116.430	593.530.672	8.235.584.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	9.927.251	606.238.031	134.102.688	1.618.549.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.709.003	2.298.878.399	459.428.074	6.617.034.981



Phạm Hồng Thăng
Giám đốc

Dương Mạnh Tuyên

Dương Mạnh Tuyên
Kế toán trưởng

Chu Thị Dung

Chu Thị Dung
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

MẪU B 03-DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		593.530.762	8.235.584.655
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		445.724.559	7.691.372.243
- Các khoản dự phòng	03			50.160.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-3.504.570.904
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.039.255.321	12.472.545.994
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-67.986.958.420	-20.468.634.103
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			33.764.639.716
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		62.385.202.659	-28.280.842.246
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.877.494	47.552.779
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		-1.514.176.137	-91.174.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6.072.799.083	-2.554.894.327
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-202.078.800
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			310.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			3.500.639.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			3.608.560.833
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ đầu tư	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.217.370.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.000.000.000	7.531.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.000.000.000	-7.531.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-4.945.429.083	1.053.666.506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.898.994.775	8.845.328.269
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		4.953.565.692	9.898.994.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

DẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 tăng vốn điều lệ lên 227.538.400.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, Chế biến khoáng sản, Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Vận tải hành khách, hàng hóa; Đại lý, môi giới, đấu giá; Xây dựng công trình kỹ thuật;

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

I. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.932.650.022	9.871.607.232
Tiền gửi ngân hàng	20.915.670	27.387.543
Cộng	4.953.565.692	9.898.994.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	175,560,000	175,560,000
Tăng dự phòng		
Hoàn nhập		
Số dư cuối năm	175,560,000	175,560,000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.103.177.273	1.103.177.273
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.119.970	11.119.970
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Cộng	1.114.297.243	1.114.297.243

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VN Đ	VND	VND	VN Đ		VND
Nguyên giá						
Số dư tại 31/12/2015	302.885.000	12,935,475,616	1,578,095,239	80,000,000	130.014.478.000	144.910.933.855
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	302.885.000	12,935,475,616	1,578,095,239	80,000,000		144.910.933.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2015	302.885.000	12.471.986.382	923.032.540	80,000,000	40.061.073.727	53.838.977.649
Tăng trong kỳ		163.792.809	134.785.710	-		298.578.519
Khấu hao trong kỳ		163.792.809	134.785.710	-		298.578.519
Giảm trong kỳ		-	-			
Số dư tại 30/12/2016		12.635.779.191	1.057.818.250	80,000,000	40.061.073.727	54.137.556.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2015		463.489.264	655.062.699	-	89.953.404.273	91.071.956.206
Số dư tại 31/12/2016		299.699.455	520.276.889	-	89.953.404.273	90.773.377.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại 31/12/2015	190,000,000	-	202,078,800	392,078,800
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	190,000,000	-	202,078,800	392,078,800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2015	60,331,459	-	38,176,485	98,507,944
Tăng trong kỳ	60,000,000	-	87,146,040	147,146,040
Khấu hao trong kỳ	60,000,000	-	87,146,040	147,146,040
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	120,331,459	-	125,322,525	245,653,984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2015	129,668,541	-	163,902,315	293,570,856
Số dư tại 31/12/2016	69,668,541	-	76,756,275	146,424,816

6. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Nature Việt	230,000,000,000	230,000,000,000
Cộng	230,000,000,000	230,000,000,000

Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-DHDCD ngày 03/10/2014 của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu tương đương với 230.000.000.000 đồng để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu với Công ty CP Nature Việt. Sau khi hoán đổi cổ phiếu, Công ty CP Nature Việt trở thành Công ty TNHH MTV do Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang nắm giữ vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thông tin này là hồ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần chế biến, tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	40,000,000,000	40,000,000,000

Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	202.175.786	3.555.776.397	3.818.407.318	-151.370.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100.850.893	134.102.688	1.514.176.137	720.777.444
Thuế tài nguyên	504.414.000	-	-	504.414.000
Phí bảo vệ môi trường	1.501.290.000	-	-	1,051,290,000
Các khoản thuế, phí và lệ phí khác	-	6.000.000	6.226.538	-
Cộng	4.308.730.679	3.695.879.085	5.338.809.993	2.674.936.412

9. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457,538,400,000	-	-	457,538,400,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	457,538,400,000	-	-	457,538,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
II. Các quỹ	1,831,374,382	-	-	1,831,374,382
1. Quỹ đầu tư phát triển	526,251,599	-	-	526,251,599
2. Quỹ dự phòng Tài chính	1,305,122,783	-	-	1,305,122,783
III. Lợi nhuận chưa phân phối	7,561,988,516	459,428,074	-	8,021,416,590
VI. Quỹ khác	26,251,599	-	-	26,251,599
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	26,251,599	-	-	26,251,599
Tổng cộng	466.958.014.497	459.428.074		467.417.442.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng	40.002.281.920	48.733.418.000
Cộng	40.002.281.920	48.733.418.000

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.880.153.290	45.703.038.930
Cộng	39.880.153.290	45.703.038.930

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2016 VNĐ	Quý IV năm 2015 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	65.329.367	
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.741.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.605.364	
Chi phí bằng tiền khác	2.723.040	
Cộng	72.511.626	125.299.723

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2016 VNĐ	Quý 4 năm 2015 VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.927.251	606.238.031
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	9.927.251	606.238.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan

4. Báo cáo bộ phận

Năm 2016, Công ty chỉ tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên một lĩnh vực kinh doanh là khai thác khoáng sản, chỉ có 01 nhà máy chế biến ở huyện Lục Ngạn - Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên 01 lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

5. Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
	VND	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.709.063	2.298.878.399		1.73%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2016 thấp hơn cùng kỳ năm 2015. So với cùng kỳ năm 2015, thì quý 4 năm 2016 có doanh thu lớn hơn hai lần



Phạm Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Dương Mạnh Tuyên
Kế toán trưởng

Chu Thị Dung
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2017